TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VŨNG TÀU **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-8-2023
V/v: Tranh chấp ly hôn, cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Sỹ Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Tám

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1102/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022, về việc "Tranh chấp ly hôn , cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/QĐXX-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Minh T, sinh năm 1968 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: 213/29/1/3 đường Lê Hồng Phong, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Địa chỉ liên hệ: 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Công Mỹ, sinh năm 1956; Địa chỉ: 75/4A đường Phạm Hồng Thái, Phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. (có mặt)

Bị đơn: Ông Đặng Hữu Đ, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: 213/29/1/3 đường Lê Hồng Phong, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người làm chứng: Ông Đặng Văn Tài, sinh năm 1997

Địa chỉ: tổ 26 khu 6, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14-12-2022; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12-5-2023; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị Minh T và ông Nguyễn Công Mỹ là người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

1. Bà Vũ Thị Minh T và ông Đặng Hữu Đ tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố Vũng Tàu ngày 25-7-2007. Trong thời gian chung sống có 01 con chung là cháu Đặng Vũ Huy B, sinh ngày 16-02-2008. Tuy nhiên quá trình chung sống với nhau, vợ chồng ông Đ bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng không có sự đồng cảm với nhau, tính cách không hòa hợp nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nhiều lần mâu thuẫn, ông Đ đã đuổi bà T ra khỏi nhà nhưng bà T nghĩ bát đũa còn có khi xô nên bà T nhịn vì con nhưng gần đây nhất là ngày 29-10-2022, vợ chồng mâu thuẫn, ông Đ cũng chửi và đuổi bà T ra khỏi nhà. Hiện nay bà T xác định không còn tình cảm với ông Đ nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Đặng Hữu Đ.

2. Về con chung: Ông Đ và bà T có 01 con chung là cháu Đặng Vũ Huy B, sinh ngày 16-02-2008. Do là cháu trai, ông Đ có điều kiện về chỗ ở hơn bà T và cháu B có nguyện vọng ở với ông Đ nên bà T nhường quyền trực tiếp nuôi con cho ông Đ.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Trước đây bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nhưng nay xét thấy điều kiện kinh tế của bà T khó khăn, sắp về hưu và sức khỏe không tốt nên bà T không có điều kiện kinh tế để cấp dưỡng nuôi con. Khi nào bà T có thì sẽ cấp dưỡng cho con tùy khả năng.

4. Về tài sản chung: Đối với nhà đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 170603 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 12-01-2021 đứng tên ông Đặng Hữu Đ.

Nhà đất này có nguồn gốc: do ông Đ mua trước thời kỳ hôn nhân nhưng là đất nông nghiệp. Sau khi kết hôn với bà T, ông Đ và bà T cùng nhau chuyển mục đích đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với diện tích 44m^2 trong tổng diên tích 50,8m^2 và cùng nhau xây dựng căn nhà hiện hữu trên đất hiện nay. Như vậy, căn nhà trên đất và số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở là tài sản chung của bà T và ông Đ nên trong thời gian thỏa thuận trước khi bà T nộp đơn, ông Đ đã đồng ý chia tài sản chung này, hai bên thống nhất sau khi cấn trừ một số khoản thì ông Đ trả cho bà T cụ thể số tiền 420.000.000 đồng là giá trị công trình xây dựng trên đất và tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở. Tuy nhiên, sau đó ông Đ không trả cho cho bà T nên bà T mới khởi kiện đến Tòa án.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung như sau:

4.1. Yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà trên đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 170603 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT cấp ngày 12-01-2021 đứng tên ông Đặng Hữu Đ. Bà T giao cho ông Đ toàn quyền sử dụng, định đoạt toàn bộ nhà đất trên và ông Đ phải trả cho bà T ½ giá trị

căn nhà theo giá hội đồng định giá, cụ thể giá trị hiện nay định giá là: 778.887.648 đồng : 2 = 389.443.824 đồng. Như vậy, ông Đ trả cho bà T số tiền 389.443.824 đồng. Bà T không yêu cầu định giá lại giá trị căn nhà tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.2. Yêu cầu chia đôi số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở năm 2018 là 181.280.000 đồng, cụ thể ông Đ nhận nhà đất nên trả cho bà T số tiền 90.640.000 đồng.

5. Ông Đ và bà T thống nhất liên quan đến 4 căn phòng trọ và tiền thu nhập từ phòng trọ tại số 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu như sau: Bà T được toàn quyền sử dụng 4 căn phòng trọ và bà T trả cho ông Đ tổng số tiền là 32.130.000 đồng. Ông Đ và bà T thống nhất cấn trừ số tiền 32.130.000đ vào số tiền ông Đ phải trả cho bà T giá trị ½ căn nhà tại địa chỉ 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Như vậy, ông Đ và bà T không tranh chấp liên quan đến 04 căn phòng trọ tại 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu và không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến 4 căn phòng trọ và thu nhập từ 04 căn phòng trọ tại số 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu. Ông Đ và bà T xin rút toàn bộ yêu cầu liên quan đến 04 căn phòng trọ này, cụ thể (Bà T xin rút yêu cầu chia giá trị 04 căn phòng trọ; ông Đ xin rút yêu cầu chia 04 căn phòng trọ và tiền thu nhập từ 04 căn phòng trọ này).

6. Bà T xin rút yêu cầu ông Đ bồi thường tổn thất tinh thần trong 15 năm chung sống với số tiền 90.000.000 đồng.

7. Bà T xin rút yêu cầu Tòa xác định giá trị hiện tại đất thổ cư tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao nhiêu 1m^2? để tính giá trị chênh lệch đất thổ cư tại thời điểm 2018 và hiện nay là bao nhiêu thì yêu cầu chia đôi. Ông Đ nhận nhà đất thì trả cho bà T ½ số tiền này.

8. Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu chia nợ chung theo quy định pháp luật gồm: Nợ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh BR-VT số tiền 145.000.000 đồng. Nợ Vũ Thị L số tiền 50.000.000 đồng. Nợ Nhữ Thế Anh số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông Đ và bà T đã thống nhất: Ông Đ trả nợ ngân hàng và bà T có trách nhiệm trả cho L và Thế Anh. Bà T cũng được biết ông Đ đã trả xong nợ cho ngân hàng và lấy giấy tờ đất ra. Vì vậy, bà T không yêu cầu giải quyết bất cứ khoản nợ chung nào nữa và xin rút toàn bộ yêu cầu giải quyết nợ chung. Đối với số tiền cháu ông Đ là bà Oanh nợ 20.000.000 đồng, bà T cũng không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

9. Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ về việc: yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu B 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu B đủ 18 tuổi và cấp dưỡng 01 lần. Yêu cầu bà T trả cho ông Đ số tiền lãi đối với số tiền 340.000.000 đồng tính từ tháng 01-2023 đến ngày Tòa xét xử và yêu cầu bà T trả tiền cấp dưỡng nuôi con các tháng 10-11-12/2022 là 9.000.000 đồng. Những yêu cầu này của ông Đ, bà T không đồng ý.

Bị đơn ông Đặng Hữu Đ trình bày:

1. Về ly hôn: Ông Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T vì cho rằng cuộc sống hiện nay không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn.

2. Về con chung: Ông Đ và bà T có 01 con chung là cháu Đặng Vũ Huy B, sinh ngày 16-02-2008. Ông Đ có nguyện vọng trực tiếp nuôi con vì cháu B cũng có nguyện vọng ở với ông Đ.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Từ đầu vụ án đến nay mức cấp dưỡng là do bà T tự đưa ra, ông Đ chưa có yêu cầu gì về mức cấp dưỡng nuôi con vì ông Đ nghĩ cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm của bà T. Nay bà T không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu B nên ông Đ yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu B 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu B đủ 18 tuổi và cấp dưỡng 01 lần.

4. Về tài sản chung: Căn nhà trên đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 170603 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT cấp ngày 12-01-2021 đứng tên ông Đặng Hữu Đ là tài sản chung giữa ông Đ và bà T. Ông Đ đồng ý chia đôi căn nhà trên đất theo hướng: Ông Đ được toàn quyền sử dụng, định đoạt toàn bộ nhà đất, ông Đ trả cho bà T ½ giá trị căn nhà nhưng ông Đ không đồng ý tính theo giá hội đồng định giá là 778.887.648 đồng. Ông Đ yêu cầu tính trên cơ sở số tiền xây dựng là 800.000.000 đồng x 80% = 640.000.000 đồng.

5. Ông Đ đồng ý đối với yêu cầu chia đôi số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở năm 2018 là 181.280.000 đồng, cụ thể ông Đ trả bà T số tiền 90.640.000 đồng.

6. Ông Đ và bà T đã thống nhất liên quan đến 4 căn phòng trọ và tiền thu nhập từ phòng trọ tại số 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu như sau: Bà T được toàn quyền sử dụng 4 căn phòng trọ và bà T trả cho ông Đ tổng số tiền là 32.130.000 đồng. Ông Đ và bà T thống nhất cấn trừ số tiền 32.130.000 đồng vào số tiền ông Đ phải trả cho bà T giá trị ½ căn nhà tại địa chỉ 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Như vậy, ông Đ và bà T không tranh chấp liên quan đến 04 căn phòng trọ tại 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu và không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến 4 căn phòng trọ và thu nhập từ 04 căn phòng trọ tại 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu. Ông Đ và bà T xin rút toàn bộ yêu cầu liên quan đến 04 căn phòng trọ này, cụ thể (Bà T xin rút yêu cầu chia giá trị 04 căn phòng trọ; ông Đ xin rút yêu cầu chia 04 căn phòng trọ và tiền thu nhập từ 04 căn phòng trọ này). Cụ thể: Ông Đ xin rút yêu cầu bà T trả số tiền thu nhập từ 02 phòng trọ tại địa chỉ 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu từ tháng 10-2022 đến ngày Tòa xét xử (tạm tính đến tháng 5-2023 là 14.400.000 đồng).

7. Ông Đ yêu cầu bà T trả tiền cấp dưỡng nuôi con các tháng 10-11-12/2022, mỗi tháng 3.000.000 đồng là 9.000.000 đồng.

8. Ông Đ yêu cầu bà T trả cho ông Đ số tiền lãi đối với số tiền 340.000.000 đồng tính từ tháng 01-2023 đến ngày Tòa xét xử với lãi xuất 0,94%/tháng (tương đương 11,28%/năm), tạm tính đến tháng 5-2023 là 15.980.000 đồng.

9. Về nợ chung: Ông Đ đã tất toán xong khoản nợ đã vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh BR-VT. Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung.

Tại phiên tòa:

Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của ông Đ, ngoài lý do bà T đã trình bày, bà T có ý kiến: khi lấy nhau, một số người thân trong gia đình đã cho ông Đ bà T số tiền khoảng 45 triệu đồng và ông Đ bà T đã mua một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, nay bà T để lại toàn bộ cho cháu B, không yêu cầu Tòa án giải quyết và quy ra tiền thì đây cũng là một phần tiền cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đ trình bày: Ông Đ đồng ý chia đôi căn nhà trên đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giá hội đồng định giá là 778.887.648 đồng. Đối với số tiền lãi của số tiền 340.000.000 đồng tính từ ngày 13-01-2023 đến ngày 10-8-2023 (tính tròn 07 tháng) với lãi xuất 0,94%/tháng (tương đương 11,28%/năm) là 22.372.000 đồng.

Các bên đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới cũng như không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người làm chứng hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu quan điểm về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư kí, HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Đ và bà T phát sinh mâu thuẫn và hiện nay đã ly thân, không cùng chung sống với nhau, ông Đ và bà T xác định không còn tình cảm với nhau. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; Về con chung: có 01 con chung là cháu Đặng Vũ Huy B, sinh ngày 16-02-2008; Ông Đ có nguyện vọng nuôi con, bà T đồng ý và cháu B cũng có nguyện vọng ở với ông Đ, vì vậy giao cháu B cho ông Đ trực tiếp chăm sóc là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bà T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu B 2.000.000 đồng/tháng theo quy định pháp luật và cấp dưỡng theo tháng. Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đ. Về nợ chung: ông Đ và bà T không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Vũ Thị Minh T có đơn khởi kiện về "Ly hôn, cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn" với ông Đặng Hữu Đ, có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2] Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án có đưa Ngân hàng T MCP Công thương Việt Nam, ông Nhữ Thế A và bà Vũ Thị L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, ông Đ và bà T đã thống nhất các khoản nợ. Đồng thời ông Đ đã tất toán xong khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; ông Nhữ Thế A và bà Vũ Thị L có đơn xin rút yêu cầu độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, ông Nhữ Thế A và bà Vũ Thị L không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này nữa.

[1.3] Qúa trình giải quyết vụ án, ông Đ có cung cấp chứng cứ việc ông Đ vay của ông Đặng Văn Tài số tiền 500.000.000 đồng để trả cho bà T 340.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ, bà T và ông Tài không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này nên Hội đồng xét xử xác định, ông Tài là người làm chứng trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét ông Đặng Hữu Đ và bà Vũ Thị Minh T chung sống và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố Vũng Tàu ngày 25-7-2007, như vậy hôn nhân giữa ông Đ và bà T là hợp pháp.

Thời gian đầu, ông Đ và bà T chung sống với nhau hạnh phúc và có 01 con chung, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình ông Đ và bà T nêu có khác nhau nhưng cả hai ông bà đều xác định cuộc sống hôn nhân hiện nay không hạnh phúc . Tòa đã cố gắng hòa giải, tạo điều kiện để ông bà có thời gian suy nghĩ lại nhưng không có kết quả, do cả hai bên xác định tình cảm vợ chồng không còn, níu kéo chỉ làm khó và khổ nhau và ông Đ cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân không đơn thuần chỉ là việc hai người cùng sống chung trong một mái nhà, hoặc chỉ cần tồn tại quan hệ vợ chồng bằng một văn bằng pháp lý là giấy chứng nhận kết hôn, mà ở đó là hai con người cùng chung mục đích phấn đấu để phát triển gia đình, cùng chung một khát khao xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con cái trưởng thành, nên người. Xét quan hệ vợ chồng của ông Đ và bà T không còn sự đồng cảm, tôn trọng, quan tâm, chia sẻ buồn vui cùng nhau, thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích và những căn cứ để hôn nhân cần tồn tại không còn. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận bà T ly hôn với ông Đ.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Vũ Huy B, sinh ngày 16-02-2008. Ông Đ có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu B và bà T đồng ý. Hơn nữa, cháu B đã đủ tuổi theo quy định để thể hiện nguyện vọng ở với ai khi

bố mẹ ly hôn và cháu B có nguyện vọng ở với ông Đ. Vì vậy, việc giao cháu B cho ông Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp và có cơ sở.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Ông Đ yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu B 3.000.000đ/tháng nhưng bà T không đồng ý.

Xét thấy, do cháu B là con chung của ông Đ và bà T, bà T không phải là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, do đó căn cứ quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình thì bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Đối với mức cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 1 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về mức cấp dưỡng *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng ..."* Thực tế, cháu B bắt đầu học cấp 3 nên nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày rất tốn kém và theo ông Đ trình bày, hiện nay chi phí sinh hoạt hàng tháng cho cháu B chưa vào năm học hết khoảng 4.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, bản thân bà T cũng là lao động chính trong gia đình, cũng có mẹ già phải chăm sóc nuôi dưỡng. Hơn nữa, hiện nay mức lương làm công việc phục vụ tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố chỉ ở mức 6.800.000 đồng/tháng (chưa trừ tiền bảo hiểm xã hội). Vì vậy, đối với mức cấp dưỡng mà ông Đ yêu cầu 3.000.000 đồng/tháng là chưa phù hợp với mức lương của bà T nên Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ, buộc bà T cấp dưỡng nuôi cháu B 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà T cấp dưỡng theo phương thức 01 lần nhưng bà T không đồng ý, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình, việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Xét thấy, hiện nay bà T cũng khó khăn, lương hàng tháng 6.800.000 đồng (chưa trừ tiền bảo hiểm xã hội), mức lương này bà T còn phải chi phí cho bản thân và chăm sóc mẹ già. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông Đ. Bà T có trách nhiệm cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu B với mức 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà trên đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cụ thể yêu cầu ông Đ trả ½ giá trị căn nhà là 389.443.824 đồng.

Ông Đ và bà T đều xác nhận, quyền sử dụng đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 170603 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT cấp ngày 12-01-2021 đứng tên ông Đặng Hữu Đ có nguồn gốc: do ông Đ mua trước thời kỳ hôn nhân nhưng là đất nông nghiệp. Sau khi ông Đ và bà T kết hôn với nhau, ông Đ và bà T cùng nhau chuyển mục đích đất từ đất nông nghiệp sang

đất ở đối với diện tích 44m^2 trong tổng diên tích 50,8m^2 và cùng nhau xây dựng căn nhà hiện hữu trên đất hiện nay. Ông Đ và bà T đều xác nhận căn nhà trên đất hiện nay là tài sản chung của ông Đ và bà T.

Do vậy, xét về nguồn gốc, quá trình hình thành tài sản tài sản trên đất, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định căn nhà trên đất tại số 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản chung của ông Đ và bà T. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, chia cho ông Đ 5 phần, bà T 5 phần trong khối tài sản chung trên là thỏa đáng và đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Do ông Đ và bà T thống nhất, giao cho ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất 50,8m^2 tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại phường 8, thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 170603 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT cấp ngày 12-01-2021 đứng tên ông Đặng Hữu Đ và được sở hữu công trình kiến trúc gắn liền với đất. Ông Đ có trách nhiệm trả cho bà T ½ giá trị công trình kiến trúc trên đất theo giá hội đồng định giá.

Về giá trị tài sản chung được Hội đồng định giá xác định: vật kiến kiến trúc có trên đất gồm nhà 3 tầng loại 2 xây dựng năm 2018 là 778.887.648 đồng, để tính cho ông Đ được hưởng tương đương 5 phần là 389.443.824 đồng, bà T 5 phần là 389.443.824 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đồng ý cấn trừ số tiền 32.130.000 đồng từ việc tự thỏa thuận giải quyết 04 căn phòng trọ tại số 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu vào giá trị được chia căn nhà trên là 389.443.824 đồng. Như vậy, ông Đ có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 357.313.824 đồng. Ông Đ đã trả cho bà T 340.000.000 đồng. Như vậy, sau khi cấn trừ ông Đ còn phải trả cho bà T 17.313.824 đồng là giá trị còn lại của vật kiến trúc trên đất được chia.

[2.4.2] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia đôi số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở năm 2018 là 181.280.000 đồng, cụ thể ông Đ trả cho bà T ½ số tiền này là 90.640.000 đồng.

Bà T và ông Đ thống nhất xác định số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở năm 2018 là 181.280.000 đồng và ông Đ đồng ý chia đôi số tiền này, cụ thể ông Đ trả bà T 90.640.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận ông Đ trả cho bà T số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở năm 2018 là 90.640.000 đồng.

[2.4.3] Xét yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà T trả tiền cấp dưỡng nuôi con các tháng 10-11-12/2022, mỗi tháng 3.000.000 đồng là 9.000.000 đồng.

Xét thấy, hiện nay ông Đ và bà T tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, theo quy định pháp luật, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phải thực hiện khi có Bản án, Quyết định của Tòa án. Do ông Đ yêu cầu bà T trả tiền cấp dưỡng nuôi con thời điểm chưa có Bản án, Quyết định của Tòa án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông Đ.

[2.4.4] Xét yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà T trả cho ông Đ số tiền lãi đối với số tiền 340.000.000 đồng tính từ ngày 13-01-2023 đến ngày 10-8-2023 (tính tròn 07 tháng) với lãi xuất 0,94%/tháng (tương đương 11,28%/năm) là 22.372.000 đồng.

Xét thấy, ngày 13-01-2023, ông Đ và bà T thống nhất thỏa thuận, sau khi cấn trừ các khoản phải chia thì ông Đ trả bà T 340.000.000 đồng. Ông Đ đã giao đủ cho bà T số tiền 340.000.000 đồng vào ngày 13-01-2023. Tuy nhiên, bà T thay đổi ý kiến và yêu cầu Tòa định giá tài sản tranh chấp để chia theo quy định pháp luật. Xét thấy, thời điểm này ông Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ chia tài sản theo sự thống nhất thỏa thuận giữa hai bên, việc bà T thay đổi ý kiến đã phát sinh thiệt hại cho ông Đ vì số tiền 340.000.000 đồng, ông Đ phải đi vay với lãi xuất 0,94%/tháng (tương đương 11,28%/năm). Hơn nữa, khi ông Đ và bà T phát sinh tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu không thỏa thuận được thì nghĩa vụ của ông Đ sẽ phát sinh khi có bản án, quyết định của Tòa án. Vì vậy, việc ông Đ yêu cầu bà T trả cho ông Đ số tiền lãi đối với số tiền 340.000.000 đồng tính từ ngày 13-01-2023 đến ngày 10-8-2023 (tính tròn 07 tháng) với lãi xuất 0,94%/tháng (tương đương 11,28%/năm) là 22.372.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.5] Về nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T xin rút các yêu cầu chia nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh BR-VT số tiền 145.000.000 đồng. Nợ Vũ Thị L số tiền 50.000.000 đồng. Nợ Nhữ Thế Anh số tiền 50.000.000 đồng. Ông Đ đồng ý và không có ý kiến. Bà Vũ Thị L và ông Nhữ Thế Anh cũng có đơn xin rút yêu cầu. Đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh BR-VT và thế chấp nhà đất 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông Đ đã tất toán xong khoản vay này và đã xóa thế chấp. Vì ông Đ và bà T đã thống nhất được các khoản nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung.

Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu trên của bà T, bà L và ông Nhữ Thế Anh là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[2.6] Qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Đ, về việc:

- Yêu cầu ông Đ bồi thường tổn thất tinh thần trong 15 năm chung sống với số tiền 90.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông Đ trả 1/2 số tiền chênh lệch đất thổ cư tại thời điểm 2018 và hiện nay của thửa đất số 177, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ 213/29/1/3 Lê Hồng Phong, Phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Yêu cầu Tòa chia 04 căn phòng trọ tại số 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.

Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu trên của bà T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các yêu cầu này.

[2.7] Qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Đ xin rút yêu cầu bà T trả số tiền thu nhập từ 02 phòng trọ tại địa chỉ 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu từ tháng 10-2022 đến ngày Tòa xét xử (tạm tính đến tháng 5-2023 là 14.400.000 đồng).

Xét thấy, việc rút yêu cầu trên của ông Đ là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[3] Về chi phí định giá, thẩm định là 4.000.000 đồng. Ông Đ và bà T mỗi người nộp ½ số tiền này. Do bà T đã nộp toàn bộ nên ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà T 2.000.000 đồng.

[4] Về án phí

[4.1] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Vũ Thị Minh T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp , vì vậy bà T đã nộp xong án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4.2] Án phí cấp dưỡng: Bà Vũ Thị Minh T phải nộp là 300.000 đồng.

[4.2] Bà T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia, cụ thể giá trị tài sản được chia 480.083.824 đồng = 23.203.352 đồng tiền án phí.

[4.3] Bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu phản tố của ông Đ được chấp nhận 22.372.000 đồng = 1.118.600 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí có giá ngạch và án phí cấp dưỡng bà T phải chịu là 24.621.952 đồng.

Bà T được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.901.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000485 ngày 16-5-2023 và 12.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003672 ngày 20-12-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Vì vậy, bà T còn phải nộp số tiền 9.220.952 đồng.

[4.4] Ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia, cụ thể giá trị tài sản được chia 480.083.824 đồng = 23.203.352 đồng tiền án phí.

[4.5] Do yêu cầu của ông Đ được chấp nhận một phần nên ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận 9.000.000 đồng = 450.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí có giá ngạch ông Đ phải chịu là 23.653.352 đồng.

Ông Đ được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 984.500 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000411 ngày 11-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Vì vậy, ông Đ còn phải nộp số tiền 22.668.852 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 217 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng Dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Minh T đối với ông Đặng Hữu Đ và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đặng Hữu Đ đối với bà Vũ Thị Minh T về việc "Ly hôn, cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn".

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận ông Đặng Hữu Đ và bà Vũ Thị Minh T ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Đ và bà T có 01 con chung tên Đặng Vũ Huy B, sinh ngày 16-02-2008. Giao cháu B cho ông Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà T cấp dưỡng nuôi cháu B 2.000.000 đồng/tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Bà T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung.

1.3.1 Ông Đặng Hữu Đ được quyền sử dụng diện tích đất 50,8m^2 tại thửa đất số 177, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại phường 8, thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 170603 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 12-01-2021 đứng tên ông Đặng Hữu Đ và được sở hữu công trình kiến trúc gắn liền với đất là nhà 3 tầng loại 2 xây dựng năm 2018.

Ông Đặng Hữu Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị Minh T số tiền còn lại là 17.313.824đ (Mười bảy triệu, ba trăm mười ba nghìn, tám trăm hai mươi bốn đồng) là giá trị tài sản chung được chia.

Ông Đặng Hữu Đ có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục về quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

1.3.2. Ghi nhận ông Đặng Hữu Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vũ Thị

Minh T số tiền chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư là 90.640.000đ (Chín mươi triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.4. Bà Vũ Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Hữu Đ số tiền lãi đối với số tiền 340.000.000 đồng tính từ ngày 13-01-2023 đến ngày 10-8-2023 (tính tròn 07 tháng) với lãi xuất 0,94%/tháng là 22.372.000đ (Hai mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Hữu Đ về việc yêu cầu bà Vũ Thị Minh T trả tiền cấp dưỡng nuôi con các tháng 10-11-12/2022 là 9.000.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị Minh T về việc yêu cầu ông Đặng Hữu Đ bồi thường tổn thất tinh thần trong 15 năm chung sống với số tiền 90.000.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị Minh T về việc yêu cầu ông Đặng Hữu Đ trả 1/2 số tiền chênh lệch đất thổ cư tại thời điểm 2018 và hiện nay của thửa đất số 177, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị Minh T về việc yêu cầu chia 04 căn phòng trọ tại số 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Đặng Hữu Đ về việc yêu cầu bà Vũ Thị Minh T trả số tiền thu nhập từ 02 phòng trọ tại địa chỉ 79/4F đường Tiền Cảng, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu từ tháng 10-2022 đến ngày Tòa xét xử (tạm tính đến tháng 5-2023 là 14.400.000 đồng).

6. Đình chỉ yêu cầu chia nợ chung của bà Vũ Thị Minh T gồm: Nợ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu số tiền 145.000.000 đồng. Nợ bà Vũ Thị L số tiền 50.000.000 đồng. Nợ ông Nhữ Thế Anh số tiền 50.000.000 đồng.

7. Đình chỉ yêu cầu của ông Nhữ Thế Anh về việc yêu cầu ông Đặng Hữu Đ và bà Vũ Thị Minh T trả số tiền 50.000.000 đồng.

8. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị L về việc yêu cầu ông Đặng Hữu Đ và bà Vũ Thị Minh T trả số tiền 50.000.000 đồng.

9. Về nợ chung: Ông Đặng Hữu Đ và bà Vũ Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

10. Về chi phí định giá, thẩm định là 4.000.000 đồng: Ông Đặng Hữu Đ và bà Vũ Thị Minh T mỗi người nộp ½ số tiền này. Do bà T đã nộp toàn bộ nên ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà T 2.000.000 đồng.

11. Về án phí sơ thẩm:

11.1. Bà Vũ Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình nhưng được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp , vì vậy bà T đã nộp xong án phí hôn nhân gia đình.

Bà Vũ Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Bà Vũ Thị Minh T phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia là 23.203.352 đồng.

Bà Vũ Thị Minh T phải nộp án phí đối với phần yêu cầu phản tố của ông Đặng Hữu Đ được chấp nhận là 1.118.600 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí có giá ngạch và án phí cấp dưỡng bà Vũ Thị Minh T phải chịu là 24.621.952 đồng.

Bà Vũ Thị Minh T được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.901.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000485 ngày 16-5-2023 và 12.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003672 ngày 20-12-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Vì vậy, bà T còn phải nộp số tiền 9.220.952 đồng.

11.2. Ông Đặng Hữu Đ phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia là 23.203.352 đồng.

Ông Đặng Hữu Đ phải nộp án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 450.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí có giá ngạch ông Đặng Hữu Đ phải chịu là 23.653.352 đồng.

Ông Đặng Hữu Đ được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 984.500 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000411 ngày 11-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Vì vậy, ông Đ còn phải nộp số tiền 22.668.852 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.VT;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.VT;
- Ủy ban nhân dân phường 1, TP.VT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

Phạm Thanh Mai